

Số: **99** /QĐ-ĐHTNH

Hà Nội, ngày **05** tháng **3** năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Thông tin tuyển sinh trình độ đại học năm 2026
của Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG HÀ NỘI

Căn cứ Quyết định số 2336/QĐ-TTg ngày 21/12/2010 của Thủ tướng chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội;

Căn cứ Nghị quyết số 01.01/2024/FBU-HĐTr-NQ ngày 30/03/2024 của Hội đồng Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội;

Căn cứ Thông tư số 06/2026/TT-BGDĐT ngày 15/02/2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng;

Căn cứ kết luận của Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh về việc thông qua Thông tin tuyển sinh trình độ đại học năm 2026;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Quản lý đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Ban hành kèm theo Quyết định này Thông tin tuyển sinh đại học năm 2026 của Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.

Điều 2: Thông tin tuyển sinh sẽ được cập nhật, điều chỉnh, bổ sung khi có thông tin mới và được công bố trước khi thí sinh đăng ký xét tuyển đúng thời hạn theo quy chế tuyển sinh hiện hành.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Trưởng các phòng Quản lý đào tạo, các đơn vị, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /w

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT (để b/c);
- HĐT, BKS (để b/c);
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, QLĐT.



PGS.TS. Phạm Ngọc Ánh

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG HÀ NỘI

THÔNG TIN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2026

(Ban hành theo Quyết định số **99**/QĐ-ĐHTNH ngày **05** tháng **3** năm 2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội)

Hà Nội - 2026

THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2026
(Hình thức đào tạo: Đại học Chính quy)

I. THÔNG TIN CHUNG

- Tên cơ sở đào tạo:** Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội
- Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh:** FBU
- Địa chỉ các trụ sở:**

STT	Loại cơ sở đào tạo	Tên cơ sở đào tạo	Địa điểm	Diện tích đất (m ²)	Diện tích xây dựng (m ²)
1	Cơ sở chính	CS1	Hà Nội	111037.6	26735
2	Cơ sở đào tạo	CS2	Hà Nội	700	6200

- Địa chỉ trang thông tin điện tử:** www.fbu.edu.vn
- Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; thông tin, quy chế thi tuyển sinh:**
<https://tuyensinh.fbu.edu.vn/thong-tin-tuyen-sinh/tuyen-sinh-dai-hoc/>;
www.fbu.edu.vn; www.viendaotaoquocte.fbu.edu.vn.
- Số điện thoại liên hệ tuyển sinh:** 02437931340 - 02437931341
- Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo:**
<https://fbu.edu.vn/bao-dam-chat-luong/>

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh:

1.1. Đối tượng dự tuyển:

Được xác định tại thời điểm xét tuyển (trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức), bao gồm:

a) Người đã được công nhận tốt nghiệp THPT, trung học nghề của Việt Nam hoặc của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương với THPT, trung học nghề của Việt Nam do các đơn vị chức năng xác định;

b) Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

1.2. Điều kiện dự tuyển:

a) Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định;

b) Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định;

c) Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành;

d) Đáp ứng quy định cụ thể về đối tượng và điều kiện dự tuyển cho mỗi phương thức tuyển sinh.

Đối với người dự tuyển là người khuyết tật ảnh hưởng khả năng học tập, Trường thực hiện các biện pháp cần thiết và tạo điều kiện tốt nhất để thí sinh có nguyện vọng

được đăng ký dự tuyển vào các chương trình đào tạo phù hợp với năng lực và sức khỏe của thí sinh.

1.3. Phạm vi tuyển sinh

Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội tuyển sinh trong phạm vi cả nước.

2. Mô tả phương thức tuyển sinh

Năm 2026, Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội tuyển sinh theo các phương thức dưới đây. Các phương thức được quy đổi chung về thang điểm 30.

STT	Phương thức xét tuyển (PTXT)	Mã PTXT
1	Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026	100
2	Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (xét học bạ)	200
3	Xét tuyển theo kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của ĐHQG Hà Nội năm 2026.	402

2.1. Phương thức 1: Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026 - Mã phương thức xét tuyển 100.

2.1.1. Quy định chung:

- Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026 áp dụng cho các thí sinh có điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026 được công nhận tốt nghiệp THPT hoặc tương đương theo từng tổ hợp bài thi/môn thi.

- Thí sinh đăng ký, thực hiện theo hướng dẫn của trường THPT, Sở Giáo dục và Đào tạo, Bộ Giáo dục và Đào tạo và hướng dẫn trên trang thông tin điện tử của Nhà trường.

- Thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế Tiếng Anh/Tiếng Trung có thể sử dụng để quy đổi điểm thay thế điểm môn Tiếng Anh/Tiếng Trung trong tổ hợp xét tuyển hoặc được cộng điểm khuyến khích (*khi nộp chứng chỉ ngoại ngữ về Trường*) theo bảng quy đổi như sau:

Bảng 2.1. Bảng quy đổi điểm chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế sang thang điểm 10

STT	Tiếng Anh				Tiếng Trung Quốc			
	IELTS	TOEFL.iBT ²	TOEIC	Thang điểm 10		HSK	Thang điểm 10	
				Điểm quy đổi	Điểm khuyến khích		Điểm quy đổi	Điểm khuyến khích
1	4.0		310-335	8,0	0,5	HSK3	8,5	0,75
2	4.5	32-34	340-360	8,5	0,75	HSK4	9	1
3	5.0	35-45	365-440	9,0	1	HSK5	9,5	1,25
4	5.5	46-59	450-560	9,5	1,25	HSK6	10	1,5
5	6.0 ≤	60-78 ≤	570-680 ≤	10	1,5			

Lưu ý: ¹ Sẽ điều chỉnh khi có hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

² Không sử dụng TOEFL iBT Home Edition, HSK K

³ Chỉ áp dụng cho quy đổi điểm chứng chỉ ngoại ngữ trong tổ hợp xét tuyển

hoặc sử dụng điểm khuyến khích.

- Thí sinh có thành tích trong các kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh, thành phố được cộng điểm xét thưởng theo bảng sau:

Bảng 2.2. Điểm xét thưởng giải học sinh giỏi

Thành tích	Giải	Điểm khuyến khích
Học sinh đoạt giải học sinh giỏi cấp tỉnh/ thành phố	Nhất	1.50 điểm
	Nhì	1.25 điểm
	Ba	1.0 điểm

Lưu ý:

- Đối với những thí sinh có thành tích đặc biệt, môn đoạt giải phải thuộc tổ hợp đăng ký xét tuyển vào ngành đào tạo của Trường.

2.1.2. Điểm xét tuyển:

- **Điểm xét tuyển** = $[(\text{Điểm môn 1} \times 2) + \text{Điểm môn 2} + \text{Điểm môn 3}]/4 \times 3 + \text{ĐKK}(\text{nếu có}) + \text{ĐXT}(\text{nếu có}) + \text{ĐƯT}(\text{nếu có})$

Trong đó: Điểm môn 1 (Toán hoặc Ngữ văn), điểm môn 2, điểm môn 3 là điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026 của các môn thi thuộc tổ hợp môn xét tuyển.

- **ĐKK**: điểm khuyến khích theo Bảng 2.1.

- **ĐXT**: điểm xét thưởng theo Bảng 2.2.

- **ĐƯT**: điểm ưu tiên khu vực, đối tượng theo Quy chế tuyển sinh hiện hành.

- Nếu Điểm xét tuyển > 22,5 thì ĐƯT giảm dần theo công thức:

$\text{ĐƯT} = [(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên khu vực, đối tượng.}$

- Điểm xét tuyển tối đa không vượt quá 30 điểm. (Trường hợp thí sinh có nhiều đầu điểm cộng, thì tổng các điểm cộng chỉ được tính tối đa 3.0 điểm).

- Tổng điểm xét tuyển được làm tròn toán học đến hàng phần trăm.

- Điểm chênh lệch giữa các tổ hợp: bằng 0.

2.2. Phương thức 2: Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (xét học bạ) - Mã phương thức xét tuyển 200

2.2.1. Quy định chung

- Thí sinh đã tốt nghiệp cấp THPT theo mục tiêu mục 2.1.1

- Thí sinh phải có tổng điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026 của 03 môn trong tổ hợp xét tuyển (hoặc Toán, Ngữ văn, và một môn khác) đạt tối thiểu 15,00 điểm theo thang điểm 30, áp dụng đối với thí sinh thi tốt nghiệp THPT từ năm 2026.

- Thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế Tiếng Anh/Tiếng Trung có thể sử dụng để quy đổi điểm thay thế điểm môn Tiếng Anh/Tiếng Trung trong tổ hợp xét tuyển hoặc được cộng điểm khuyến khích (khi nộp chứng chỉ ngoại ngữ về Trường) theo bảng quy đổi như sau

Bảng 2.3. Bảng quy đổi điểm chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế sang thang điểm 10

STT	Tiếng Anh				Tiếng Trung Quốc	
	IELTS	TOEFL.iBT ²	TOEIC	Thang điểm 10	HSK	Thang điểm 10

				Điểm quy đổi	Điểm khuyến khích		Điểm quy đổi	Điểm khuyến khích
1	4.0		310-335	8,0	0,5	HSK3	8,5	0,75
2	4.5	32-34	340-360	8,5	0,75	HSK4	9	1
3	5.0	35-45	365-440	9,0	1	HSK5	9,5	1,25
4	5.5	46-59	450-560	9,5	1,25	HSK6	10	1,5
5	6.0 ≤	60-78 ≤	570-680 ≤	10	1,5			

Lưu ý: ¹ Sẽ điều chỉnh khi có hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

² Không sử dụng TOEFL iBT Home Edition, HSK K.

³ Chỉ áp dụng cho quy đổi điểm chứng chỉ ngoại ngữ trong tổ hợp xét tuyển hoặc sử dụng điểm khuyến khích.

- Thí sinh có thành tích có thành tích trong các kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh, thành phố được cộng điểm xét thưởng theo bảng sau

Bảng 2.4. Điểm xét thưởng giải học sinh giỏi

Thành tích	Giải	Điểm khuyến khích
Học sinh đoạt giải học sinh giỏi cấp tỉnh/ thành phố	Nhất	1.50 điểm
	Nhì	1.25 điểm
	Ba	1.0 điểm

Lưu ý:

- Đối với những thí sinh có thành tích đặc biệt, môn đoạt giải phải thuộc tổ hợp đăng ký xét tuyển vào ngành đào tạo của Trường.

2.2.2. Điểm xét tuyển

- **Điểm xét tuyển** = $[(\text{Điểm môn 1} \times 2) + \text{Điểm môn 2} + \text{Điểm môn 3}]/4] \times 3 + \text{ĐKK}(\text{nếu có}) + \text{ĐXT}(\text{nếu có}) + \text{ĐƯT}(\text{nếu có})$

Trong đó:

Điểm môn 1 = Tổng điểm trung bình 6 học kỳ môn Toán hoặc Ngữ văn.

Điểm môn 2 = Tổng điểm trung bình 6 học kỳ môn 2 theo tổ hợp môn xét tuyển.

Điểm môn 3 = Tổng điểm trung bình 6 học kỳ môn 3 theo tổ hợp môn xét tuyển.

- **ĐKK**: điểm khuyến khích theo Bảng 2.3.

- **ĐXT**: điểm xét thưởng theo Bảng 2.4.

- **ĐƯT**: điểm ưu tiên khu vực, đối tượng theo Quy chế tuyển sinh hiện hành.

- Nếu Điểm xét tuyển > 22,5 thì ĐƯT giảm dần theo công thức:

$\text{ĐƯT} = [(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên khu vực, đối tượng.}$

- Điểm xét tuyển tối đa không vượt quá 30 điểm (Trường hợp thí sinh có nhiều đầu điểm cộng, thì tổng các điểm cộng chỉ được tính tối đa 3.0 điểm).

- Tổng điểm xét tuyển được làm tròn toán học đến hàng phần trăm.

- Điểm chênh lệch giữa các tổ hợp: bằng 0.

2.3. Phương thức 3: Xét tuyển theo kết quả kỳ thi đánh giá năng lực - Mã phương thức xét tuyển 402

2.3.1. Quy định chung

- Thí sinh sử dụng kết quả kỳ thi đánh giá năng lực (HSA) của ĐHQG Hà Nội cho tuyển sinh đại học năm 2026 để đăng ký trên hệ thống tuyển sinh của Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội. Thí sinh phải có tổng điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026 của 03 môn trong tổ hợp xét tuyển (hoặc Toán, Ngữ văn, và một môn khác) đạt tối thiểu 15,00 điểm theo thang điểm 30, áp dụng đối với thí sinh thi tốt nghiệp THPT từ năm 2026.

- Điểm bài thi đánh giá năng lực được quy đổi về thang điểm 30.

- Các điểm thi HSA có thời hạn trong các năm 2025, 2026.

Bảng 2.5. Bảng quy đổi điểm chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế sang thang điểm 10

STT	Tiếng Anh					Tiếng Trung Quốc		
	IELTS	TOEFL.iBT ²	TOEIC	Thang điểm 10		HSK	Thang điểm 10	
				Điểm quy đổi	Điểm khuyến khích		Điểm quy đổi	Điểm khuyến khích
1	4.0		310-335	8,0	0,5	HSK3	8,5	0,75
2	4.5	32-34	340-360	8,5	0,75	HSK4	9	1
3	5.0	35-45	365-440	9,0	1	HSK5	9,5	1,25
4	5.5	46-59	450-560	9,5	1,25	HSK6	10	1,5
5	6.0 ≤	60-78 ≤	570-680 ≤	10	1,5			

Lưu ý: ¹ Sẽ điều chỉnh khi có hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

² Không sử dụng TOEFL iBT Home Edition, HSK K.

³ Chỉ áp dụng cho quy đổi điểm chứng chỉ ngoại ngữ trong tổ hợp xét tuyển hoặc sử dụng điểm khuyến khích.

- Thí sinh có thành tích có thành tích trong các kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh, thành phố được cộng điểm xét thưởng theo bảng sau

Bảng 2.6. Điểm xét thưởng giải học sinh giỏi

Thành tích	Giải	Điểm khuyến khích
Học sinh đoạt giải học sinh giỏi cấp tỉnh/ thành phố	Nhất	1.50 điểm
	Nhì	1.25 điểm
	Ba	1.0 điểm

Lưu ý:

- Đối với những thí sinh có thành tích đặc biệt, môn đoạt giải phải thuộc tổ hợp đăng ký xét tuyển vào ngành đào tạo của Trường.

2.3.2. Điểm xét tuyển

- **Điểm xét tuyển** = ĐQĐNL + ĐKK(nếu có) + ĐXT(nếu có) + ĐƯT(nếu có)

Trong đó: ĐUT: điểm ưu tiên khu vực, đối tượng theo Quy chế tuyển sinh hiện hành.

- ĐKK: điểm khuyến khích theo Bảng 2.5.

- ĐXT: điểm xét thưởng theo Bảng 2.6.

- ĐUT: điểm ưu tiên khu vực, đối tượng theo Quy chế tuyển sinh hiện hành

- **Điểm ưu tiên** = $[(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên khu vực, đối tượng}$

- **ĐQĐNL**: Điểm quy đổi từ tổng điểm của bài thi đánh giá năng lực học sinh THPT năm 2026 do Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức sang thang điểm 30, Nhà trường công bố quy tắc quy đổi sau khi có kết quả kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2026 theo hướng dẫn chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Điểm xét tuyển tối đa không vượt quá 30 điểm (*Trường hợp thí sinh có nhiều đầu điểm cộng, thì tổng các điểm cộng chỉ được tính tối đa 3.0 điểm*).

Điểm xét tuyển theo thang điểm 30 làm tròn đến hai chữ số thập phân.

3. Quy tắc quy đổi độ lệch điểm ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh:

- Ngưỡng đầu vào: Căn cứ yêu cầu đảm bảo chất lượng, Trường xác định và công bố quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào, điểm trúng tuyển giữa các phương thức tuyển sinh, tổ hợp xét tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GDĐT).

- Điểm trúng tuyển: Trường sẽ công bố theo kế hoạch chung của Bộ GDĐT, thời gian công bố muộn nhất cùng thời gian công bố ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào.

4. Số lượng tuyển sinh:

Dự kiến số lượng, tổ hợp tuyển sinh như sau:

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
I Các ngành đào tạo bằng Tiếng Việt (hệ chính quy).							
1	FB01	Tài chính doanh nghiệp; Ngân hàng; Logistics và Hải quan.	7340201	Tài chính -Ngân hàng	800	- Phương thức 1: D01, A00, A01, C04, X01, X02 - Phương thức 2: D01, A00, A01, C04, X01, X02 - Phương thức 3: Q00	
2	FB03	Kế toán	7340301	Kế toán	400	- Phương thức 1: D01, A00, A01, C04, X01, X02 - Phương thức 2: D01, A00, A01, C04, X01, X02 - Phương thức 3: Q00	
3	FB04	Kiểm toán	7340302	Kiểm toán	100	- Phương thức 1: D01, A00, A01, C04, X01, X02 - Phương thức 2: D01, A00, A01, C04, X01, X02 - Phương thức 3: Q00	
4	FB05	Quản trị kinh doanh; Quản trị Marketing; Quản trị du lịch, nhà hàng - khách sạn.	7340101	Quản trị kinh doanh	450	- Phương thức 1: D01, A00, A01, C04, X01, X02 - Phương thức 2: D01, A00, A01, C04, X01, X02 - Phương thức 3: Q00	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
5	FB06	Kinh doanh thương mại	7340121	Kinh doanh thương mại	350	- Phương thức 1: D01, A00, A01, C04, X01, X02 - Phương thức 2: D01, A00, A01, C04, X01, X02 - Phương thức 3: Q00	
6	FB07	Tin ứng dụng; Công nghệ trí tuệ nhân tạo (AI).	7480201	Công nghệ thông tin	500	- Phương thức 1: D01, A00, A01, C04, X01, X02 - Phương thức 2: D01, A00, A01, C04, X01, X02 - Phương thức 3: Q00	
7	FB08	Luật kinh tế	7380107	Luật kinh tế	200	- Phương thức 1: D01, A00, A01, C04, X01, X02 - Phương thức 2: D01, A00, A01, C04, X01, X02 - Phương thức 3: Q00	
8	FB09	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	100	- Phương thức 1: D01, A01, D10 X25 - Phương thức 2: D01, A01, D10 X25 - Phương thức 3: Q00	
9	FB16	Ngôn ngữ Trung Quốc; Tiếng Trung Thương mại.	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	350	- Phương thức 1: D01, C00, C04, D04 - Phương thức 2: D01, C00, C04, D04 - Phương thức 3: Q00	
II Chương trình đào tạo chuyên ngành bằng tiếng Anh (hệ chính quy).							
10	EP01	Kinh doanh quốc tế; Tài chính quốc tế.	7340120	Kinh doanh quốc tế	90	- Phương thức 1: D01, A01, A05, A07, B08, C03, D07, D08, D09, D10, D11, D12, X17, X21, X25, X26, X27, X28 - Phương thức 2: D01, A01, A05, A07, B08, C03, D07, D08, D09, D10, D11, D12, X17, X21, X25, X26, X27, X28 Phương thức 3: Q00	
III Các chương trình Cử nhân liên kết quốc tế (2+2; 1+2+1)							
11	DDP01	Ngôn ngữ Trung Quốc (Liên kết đào tạo, cấp song bằng cùng trường Đại học Gia Hưng, Trung Quốc)	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc (Liên kết đào tạo, cấp song bằng cùng trường Đại học Gia Hưng, Trung Quốc)	50	- Phương thức 1: D01, C00, C04, D04 - Phương thức 2: D01, C00, C04, D04 - Phương thức 3: Q00	
12	DDP02	Kinh doanh quốc tế (Liên kết đào tạo, cấp song bằng cùng trường Đại học Tài chính trực thuộc chính phủ Liên bang Nga)	7340120	Kinh doanh quốc tế (Liên kết đào tạo, cấp song bằng cùng trường Đại học Tài chính trực thuộc chính phủ Liên bang Nga)	10	- Phương thức 1: D01, A01, A05, A07, B08, C03, D07, D08, D09, D10, D11, D12, X17, X21, X25, X26, X27, X28 - Phương thức 2: D01, A01, A05, A07, B08, C03, D07, D08, D09, D10, D11,	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
						D12, X17, X21, X25, X26, X27, X28 Phương thức 3: Q00	

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường

5.1. Nguyên tắc xét tuyển

- Thí sinh được đăng ký xét tuyển tối đa 15 nguyện vọng và phải sắp xếp nguyện vọng theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp (nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất). Thí sinh chỉ được công nhận trúng tuyển và gọi nhập học theo 01 nguyện vọng cao nhất trong số các nguyện vọng đủ điều kiện trúng tuyển.

- Thí sinh được xét tuyển bình đẳng vào một ngành/ chuyên ngành theo kết quả thi/kết quả học tập cấp THPT; không phân biệt tổ hợp môn, phương thức xét tuyển.

- Điểm xét tuyển theo thang điểm 30 và làm tròn đến hai chữ số thập phân. Tổng điểm xét tuyển của thí sinh (bao gồm cả điểm ưu tiên) không vượt quá 30 điểm theo quy định.

- Chỉ tiêu tuyển sinh đại học chính quy gồm: đại học chính quy và liên thông chính quy (cao đẳng - đại học; đại học - văn bằng 2) được linh hoạt điều chuyển, đảm bảo tổng chỉ tiêu không vượt tổng chỉ tiêu đã đăng ký và công bố.

- Trong trường hợp nhiều thí sinh có cùng điểm xét ở cuối danh sách, Nhà trường xét ưu tiên theo thứ tự ưu tiên đối với các thí sinh có điểm cộng thấp hơn; trường hợp nhiều thí sinh có cùng điểm xét ở cuối danh sách và có điểm cộng bằng nhau, thứ tự xét ưu tiên đối với các thí sinh có thứ tự ưu tiên nguyện vọng cao hơn.

5.2. Danh mục mã tổ hợp và tổ hợp xét tuyển

STT	Mã tổ hợp	Mã tổ hợp
1	A00	Toán, Vật lí, Hóa học
2	A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh
3	A05	Toán, Hóa học, Lịch sử
4	A07	Toán, Lịch sử, Địa lí
5	B08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh
6	C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí
7	C03	Ngữ văn, Toán, Lịch sử
8	C04	Toán, Ngữ văn, Địa lí
9	D01	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh
10	D04	Ngữ văn, Toán, Tiếng Trung
11	D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh
12	D08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh

13	D09	Toán, Lịch sử, Tiếng Anh
14	D10	Toán, Địa lí, Tiếng Anh
15	D11	Ngữ văn, Vật lí, Tiếng Anh
16	D12	Ngữ văn, Hóa học, Tiếng Anh
17	X01	Toán, Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
18	X02	Toán, Ngữ văn, Tin học
19	X17	Toán, Địa lí, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật
20	X21	Toán, Lịch sử, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật
21	X25	Toán, Tiếng Anh; Giáo dục Kinh tế và pháp luật
22	X26	Toán, Vật lí, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật
23	X27	Toán, Hóa học, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật
24	X28	Toán, Sinh học, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật
25	Q00	Bài thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc Gia Hà Nội

(Tổ hợp Q00: Bài thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc Gia Hà Nội bao gồm các tổ hợp môn thi ĐGNL do ĐHQG Hà Nội quy định như sau: Q01, Q02, Q03, Q05, Q07, Q08, Q09, Q10, Q21)

6. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm, hình thức, các điều kiện xét tuyển, thi tuyển

6.1. Phương thức 1: Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026 - Mã phương thức xét tuyển 100

6.1.1. Điều kiện xét tuyển:

- Xét tuyển từ kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT: Thí sinh tốt nghiệp THPT và điểm xét tuyển từ 17,0 điểm trở lên (riêng ngành Luật kinh tế đảm bảo ngưỡng đầu vào: tổng điểm xét tuyển tối thiểu đạt 60% điểm đánh giá tối đa của thang điểm).

- Ngành Luật kinh tế: Điểm thi môn tiếng Toán từ 6,0 điểm trở lên đối với các tổ hợp A00, A01 hoặc (điểm Toán + điểm Ngữ văn) từ 12,0 điểm trở lên đối với các tổ hợp D01, C04, X01, X02.

6.1.2. Kế hoạch đăng ký xét tuyển

- Thí sinh thực hiện việc đăng ký xét tuyển trên cả 2 hệ thống đăng ký của Trường và hệ thống chung của Bộ GD & ĐT, địa chỉ và thời gian đăng ký như sau:

Bước 1: Đăng ký trên hệ thống của Trường

- + Đăng ký trực tuyến qua Cổng đăng ký xét tuyển: <https://xettuyen.fbu.edu.vn/>
- + Thời gian: Từ khi công bố thông tin xét tuyển đến 17h00 ngày 21/06/2026

Bước 2: Đăng ký trên hệ thống hỗ trợ tuyển sinh chung của Bộ GD & ĐT

- + Đăng ký trực tuyến trên Hệ thống hỗ trợ tuyển sinh chung của Bộ GD & ĐT
- + Thời gian: Theo kế hoạch chung của Bộ GD & ĐT (từ ngày 02/07 đến 17h00 ngày 14/07/2026).

- Thí sinh sử dụng chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế để quy đổi thay thế điểm môn Tiếng Anh/Tiếng Trung trong tổ hợp xét tuyển cần đăng ký trực tiếp tại Cổng đăng ký xét tuyển: <https://xettuyen.fbu.edu.vn/> từ thông tin xét tuyển đến ngày 21/06/2026 và cung cấp chứng chỉ ngoại ngữ trên hệ thống hỗ trợ tuyển sinh chung của Bộ GD & ĐT từ sau khi đăng ký đến hết 17h00 ngày 20/06/2026. Nếu thí sinh có thi tốt nghiệp THPT

môn Tiếng Anh/Tiếng Trung, Nhà trường sẽ lựa chọn điểm Tiếng Anh/Tiếng Trung quy đổi từ chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế hoặc điểm thi tốt nghiệp THPT môn Tiếng Anh/Tiếng Trung của thí sinh tương ứng với mức điểm cao nhất để xét tuyển.

6.1.3. Kế hoạch xét tuyển và công bố kết quả

- Thông báo thí sinh trúng tuyển đợt 1: Dự kiến 17h00 ngày 13/8/2026;
- Thí sinh xác nhận nhập học trực tuyến đợt 1 trên Hệ thống của Bộ GD&ĐT, thời gian dự kiến: trước 17h00 ngày 21/8/2026;
- Thông báo tuyển sinh đợt bổ sung dự kiến từ ngày 22/8/2026.

6.2. Phương thức 2: Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (xét học bạ) – Mã phương thức xét tuyển 200

6.2.1. Điều kiện xét tuyển

- Về kết quả học tập: Thí sinh tốt nghiệp THPT có tổng điểm trung bình của 03 môn theo tổ hợp xét tuyển năm lớp 10, lớp 11, lớp 12 (6 học kỳ) từ 17,0 điểm trở lên (Không áp dụng với ngành Luật kinh tế).

- Về kết quả thi: Thí sinh có tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn, và một môn thi khác) đạt tối thiểu 15,00 điểm.

- Điều kiện xét tuyển đối với Ngành Luật kinh tế: Học lực cả năm lớp 12 xếp loại giỏi trở lên và Tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt 18,00 điểm trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT đạt từ 8,50 trở lên. Điểm thi môn tiếng Toán từ 6,0 điểm trở lên đối với các tổ hợp A00, A01 hoặc (điểm Toán + điểm Ngữ văn) từ 12,0 điểm trở lên đối với các tổ hợp D01, C04, X01, X02.

6.2.2. Kế hoạch đăng ký xét tuyển

- Thí sinh thực hiện việc đăng ký xét tuyển trên cả 2 hệ thống đăng ký của Trường và hệ thống chung của Bộ GD&ĐT, địa chỉ và thời gian đăng ký như sau:

Bước 1: Đăng ký trên hệ thống của Trường

- + Đăng ký trực tuyến qua Cổng đăng ký xét tuyển: <https://xettuyen.fbu.edu.vn/>
- + Thời gian: Từ khi công bố thông tin xét tuyển đến 17h00 ngày 21/06/2026

Bước 2: Đăng ký trên hệ thống của Bộ GD&ĐT

- + Đăng ký trực tuyến trên Hệ thống hỗ trợ tuyển sinh chung của Bộ GD & ĐT
- + Thời gian: Theo kế hoạch của Bộ GD & ĐT (từ ngày 02/07 đến 17h00 ngày 14/07/2026).

- Thí sinh sử dụng chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế để quy đổi thay thế điểm môn Tiếng Anh/Tiếng Trung trong tổ hợp xét tuyển cần đăng ký trực tiếp tại Cổng đăng ký xét tuyển: <https://xettuyen.fbu.edu.vn/> và cung cấp chứng chỉ ngoại ngữ trên Hệ thống hỗ trợ tuyển sinh chung của Bộ GD&ĐT từ sau khi đăng ký đến 17h00 ngày 20/06/2026. Nếu thí sinh có thi tốt nghiệp THPT môn Tiếng Anh/Tiếng Trung, Nhà trường sẽ lựa chọn điểm Tiếng Anh/Tiếng Trung quy đổi từ chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế hoặc điểm thi tốt nghiệp THPT môn Tiếng Anh/Tiếng Trung của thí sinh tương ứng với mức điểm cao nhất để xét tuyển.

6.2.3. Kế hoạch xét tuyển và công bố kết quả

- Thông báo thí sinh trúng tuyển đợt 1: Dự kiến trước 17h00 ngày 13/8/2026;
- Thí sinh xác nhận nhập học trực tuyến đợt 1 trên Hệ thống của Bộ GD&ĐT: Dự kiến trước 17h00 ngày 21/8/2026;
- Thông báo tuyển sinh đợt bổ sung: Dự kiến từ ngày 22/8/2026.

6.3. Phương thức 3: Xét tuyển theo kết quả kỳ thi đánh giá năng lực – Mã phương thức xét tuyển 402

6.3.1. Điều kiện xét tuyển:

Xét tuyển từ kết quả thi đánh giá năng lực (HSA) do ĐHQG Hà Nội tổ chức cho tuyển sinh đại học năm 2026 (không tính điểm ưu tiên, điểm cộng, không nhân hệ số môn chính) và điểm xét tuyển(chưa bao gồm điểm ưu tiên) đạt từ 57/150 điểm trở lên.

Riêng ngành Luật kinh tế: Đảm bảo tuân thủ ngưỡng đầu vào theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

6.3.2. Kế hoạch đăng ký xét tuyển

Thí sinh thực hiện việc đăng ký xét tuyển trên cả 2 hệ thống đăng ký của Trường và Hệ thống chung của Bộ GD&ĐT, địa chỉ và thời gian đăng ký như sau:

Bước 1: Đăng ký trên hệ thống của Trường

- + Đăng ký trực tuyến qua Cổng đăng ký xét tuyển: <https://xettuyen.fbu.edu.vn/>
- + Thời gian: Từ khi công bố thông tin xét tuyển đến 17h00 ngày 21/06/2026

Bước 2: Đăng ký trên hệ thống của Bộ GD&ĐT

- + Đăng ký trực tuyến trên Hệ thống hỗ trợ tuyển sinh chung của Bộ GD & ĐT
- + Thời gian: Theo kế hoạch của Bộ GD & ĐT (từ ngày 02/07 đến 17h00 ngày 14/07/2026).

6.3.3. Kế hoạch xét tuyển và công bố kết quả: Theo kế hoạch chung của Bộ GD&ĐT.

7. Chính sách ưu tiên:

Áp dụng chính sách ưu tiên chung theo Quy chế tuyển sinh đại học năm 2026 của Bộ GD & ĐT và của Trường.

8. Mức thu dịch vụ tuyển sinh

8.1. Đăng ký trên Hệ thống của Bộ GD&ĐT.

Thí sinh nộp lệ phí theo quy định và hướng dẫn của Bộ GD & ĐT

8.2. Đăng ký trên Hệ thống của Trường.

Lệ phí: 200.000đ/1 hồ sơ. Thí sinh nộp qua hình thức chuyển khoản theo hướng dẫn trên màn hình đăng ký xét tuyển tại Cổng đăng ký xét tuyển: <https://xettuyen.fbu.edu.vn/>

Sau khi thí sinh đăng ký xét tuyển trên Cổng đăng ký của Trường, Nhà trường sẽ kiểm tra thủ tục đăng ký xét tuyển của thí sinh, thí sinh sẽ nhận được email thông báo đã đăng ký thành công, trong email sẽ cung cấp mã số hồ sơ và mật khẩu để thí sinh đăng nhập Cổng đăng ký xét tuyển để kiểm tra và điều chỉnh thông tin (nếu có).

9. Cam kết của Trường đối với thí sinh

- Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội cam kết sẽ tiếp nhận, giải quyết khiếu nại của thí sinh kịp thời; bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những hợp rủi ro. Trách nhiệm giải quyết việc thí sinh được chuyển đến và chuyển đi do sai

sốt trong tuyển sinh theo pháp luật của Nhà nước, Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và quy định của Trường.

- Nếu thí sinh có thông tin, dữ liệu đăng ký xét tuyển trên Hệ thống đăng ký xét tuyển của Bộ GD&ĐT khác với thông tin đăng ký dự tuyển trên Hệ thống của Trường, Trường sử dụng dữ liệu từ hệ thống của Bộ GD&ĐT để xét tuyển.

10. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)

10.1. Thông tin về học phí

- Học phí đại học chính quy chương trình chuẩn: khoảng từ 26 - 34 triệu đồng/sinh viên/năm học

- Học phí đại học chính quy chương trình đào tạo chuyên ngành bằng Tiếng Anh: khoảng từ 40 - 48 triệu đồng/sinh viên/năm học.

- Học phí chương trình đào tạo liên kết: khoảng từ 38 - 48 triệu đồng/sinh viên/năm học.

- Lộ trình tăng học phí: Nhà trường cam kết không tăng đơn giá học phí tính chỉ trong toàn khóa học.

10.2. Thông tin về học bổng

- Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội có học bổng khen thưởng đối với sinh viên đạt thành tích cao trong học tập và rèn luyện; đạt giải trong các cuộc thi học thuật, thể thao, nghiên cứu khoa học, đạt thành tích trong hoạt động Đoàn Thanh niên - CLB sinh viên trường...

- Học bổng được trích từ Quỹ học bổng là nguồn tài trợ của các đơn vị trong nhà trường, các cơ quan doanh nghiệp quan tâm đến sự nghiệp đào tạo và các bậc phụ huynh ủng hộ.

10.3. Thông tin của Chương trình đào tạo chuyên ngành bằng Tiếng Anh, chương trình đào tạo liên kết quốc tế Ngành Kinh doanh quốc tế và ngành Ngôn ngữ Trung Quốc.

- Trường tiếp tục xét tuyển các thí sinh đã trúng tuyển nhập học ở các ngành khác vào Chương trình đào tạo chuyên ngành bằng Tiếng Anh và chương trình Đào tạo liên kết theo quy định nếu còn chỉ tiêu.

10.4. Về điều chuyển linh hoạt chỉ tiêu tuyển sinh đại học chính quy

- Chỉ tiêu tuyển sinh đại học chính quy hệ chuẩn được linh hoạt điều chuyển với chỉ tiêu liên thông chính quy (văn bằng hai). Trường hợp tuyển sinh ở đợt/đối tượng/hệ này không đủ thì được điều chuyển cho đợt/đối tượng/hệ khác và ngược lại, đảm bảo không vượt tổng chỉ tiêu đã đăng ký và công bố.

11. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất

- Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của CSĐT: www.fbu.edu.vn

11.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển).

STT	Năm tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh			Ghi chú
		Thi tuyển	Xét tuyển	Kết hợp thi tuyển và xét tuyển	
1	Năm 2024		x		
2	Năm 2025		x		

- Đối với hệ đại học chính quy:

+ Phương thức xét tuyển từ kết quả thi tốt nghiệp THPT.

+ Phương thức xét tuyển từ kết quả học tập THPT (xét học bạ 6 học kỳ)

+ Tổ hợp xét tuyển: 6 tổ hợp xét tuyển là A00, A01, D01, C04, C00 và D04.

11.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

Lĩnh vực/ngành đào tạo	Mã tổ hợp	Năm 2024			Năm 2025		
		Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
<u>Kinh doanh và quản lý</u>							
Tài chính – Ngân hàng		400	397		774	665	
Toán, Vật lí, Hóa học	A00			23.75			22.00
Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01			23.75			22.00
Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01			23.75			22.00
Ngữ văn, Toán, Địa lí	C04			23.75			22.00
Ngữ văn, Toán, Giáo dục kinh tế và Pháp luật	X01						22.00
Ngữ Văn, Toán, Tin học	X02						22.00
Kế toán		300	300		238	236	
Toán, Vật lí, Hóa học	A00			23.75			23.00
Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01			23.75			23.00
Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01			23.75			23.00
Ngữ văn, Toán, Địa lí	C04			23.75			23.00
Ngữ văn, Toán, Giáo dục kinh tế và Pháp luật	X01						23.00
Ngữ Văn, Toán, Tin học	X02						23.00
Kiểm toán		50	50		142	142	
Toán, Vật lí, Hóa học	A00			23.75			17.00
Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01			23.75			17.00
Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01			23.75			17.00
Ngữ văn, Toán, Địa lí	C04			23.75			17.00
Ngữ văn, Toán, Giáo dục kinh tế và Pháp luật	X01						17.00

Ngữ Văn, Toán, Tin học	X02						17.00
Quản trị kinh doanh		300	300		276	228	
Toán, Vật lí, Hóa học	A00			23.25			23.00
Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01			23.25			23.00
Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01			23.25			23.00
Ngữ văn, Toán, Địa lí	C04			23.25			23.00
Ngữ văn, Toán, Giáo dục kinh tế và Pháp luật	X01						23.00
Ngữ Văn, Toán, Tin học	X02						23.00
Kinh doanh thương mại		100	100		180	160	
Toán, Vật lí, Hóa học	A00			24.50			23.00
Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01			24.50			23.00
Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01			24.50			23.00
Ngữ văn, Toán, Địa lí	C04			24.50			23.00
Ngữ văn, Toán, Giáo dục kinh tế và Pháp luật	X01						23.00
Ngữ Văn, Toán, Tin học	X02						23.00
<u>Pháp luật</u>							
Luật kinh tế		100	94		200	189	
Toán, Vật lí, Hóa học	A00			24.00			21.50
Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01			24.00			21.50
Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01			24.00			21.50
Ngữ văn, Toán, Địa lí	C04			24.00			21.50
Ngữ văn, Toán, Giáo dục kinh tế và Pháp luật	X01						21.50
Ngữ Văn, Toán, Tin học	X02						21.50
<u>Máy tính và công nghệ thông tin</u>							
Công nghệ thông tin		150	149		323	323	
Toán, Vật lí, Hóa học	A00			22.75			17.00
Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01			22.75			17.00
Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01			22.75			17.00
Ngữ văn, Toán, Địa lí	C04			22.75			17.00
Ngữ văn, Toán, Giáo dục kinh tế và Pháp luật	X01						17.00
Ngữ Văn, Toán, Tin học	X02						17.00
<u>Nhân văn</u>							
Ngôn ngữ Anh		50	50		100	63	
Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01			23.00			18.50
Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01			23.00			18.50
Toán, Địa lí, Tiếng Anh	D10						18.50

Toán, Giáo dục kinh tế và Pháp luật, Tiếng Anh	X25						18.50
Ngôn ngữ Trung Quốc		50	51		280	270	24.25
Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01			24.75			24.25
Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01			24.75			24.25
Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00			24.75			24.25
Ngữ văn, Toán, Tiếng Trung	D04			24.75			24.25
Chương trình đào tạo bằng Tiếng Anh							
Kinh doanh quốc tế		-	-		87	87	
Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01						18.50
Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01						18.50
	D07						18.50
	D09						18.50
	D10						18.50
	X25						18.50
Tổng cộng		1.500	1.491		2600	2363	

Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội sẽ cập nhật thông tin tuyển sinh mới (nếu có) theo quy định của Bộ GD&ĐT. Sau khi Bộ GD&ĐT có hướng dẫn thực hiện công tác tuyển sinh, Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội sẽ có thông báo cụ thể đối với từng phương thức xét tuyển và công bố công khai trên website của nhà trường./.

CÁN BỘ TUYỂN SINH

Ths. Nguyễn Văn Nam



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS Phạm Ngọc Ánh